

Số: 17/BC-TLPCLB

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả làm việc với Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam về việc thống nhất danh mục hệ thống công trình đê biển, đê cửa sông, kè biển trên địa bàn tỉnh phục vụ rà soát Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 135/CV-QHTLMN ngày 06/5/2015 của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam về việc thống nhất danh mục công trình phục vụ rà soát Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang; ngày 15/5/2015 Chi cục Thủy lợi và PCLB chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Sở, cơ quan tư vấn và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam tổ chức họp, rà soát và thống nhất một số nội dung cụ thể:

1. Hiện trạng đê biển, đê cửa sông, kè biển trên địa bàn tỉnh đến năm 2014 (kè, cống dưới đê, cầu và đường giao thông kết hợp, rừng phòng hộ, cây chắn sóng...):

a) Các nội dung thống nhất:

- Hiện trạng đê biển, đê cửa sông:

+ Số tuyến: 18 tuyến

+ Tổng chiều dài: 72.684m (trong đó 44.062m đã được kiên cố hóa và 28.622m chưa được tu bổ, nâng cấp).

+ Công trình qua đê: 99 công trình (trong đó 67 công trình đã được kiên cố hóa và 32 công trình xuống cấp nghiêm trọng).

- Hiện trạng sạt lở vùng cửa sông, bờ biển:

+ Số vùng sạt lở: 09 vùng;

+ Chiều dài sạt lở: 23,85 km;

+ Mức độ sạt lở trung bình hằng năm: 5 – 30 m/năm;

+ Số hộ nằm trong vùng sạt lở cần phải di dời: 3.094 hộ

- Hiện trạng trồng cây bãi trước đê (phía sông và phía biển) có diện tích khoảng 337 ha (gồm 105,8 ha là cây dừa nước và cây ngập mặn; 231,2 ha đầm và ao nuôi trồng thủy sản).

- Chi tiết: Đính kèm phụ lục 1 và 2.

b) Kiến nghị: Đề nghị Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Trường Đại học Thủy lợi phối hợp với Ban Quản lý dự án Tu bổ, nâng cấp các CTTL và PCLB bổ sung, điều chỉnh lại hiện trạng đê biển, đê cửa sông, kè biển nêu trên trong Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 theo phụ lục 1 và 2 kèm theo.

2. Danh mục hệ thống đê cửa sông, đê biển, kè biển trên địa bàn tỉnh cần đầu tư xây dựng, củng cố, nâng cấp (kè, cống dưới đê, cầu và đường giao thông kết hợp, rừng phòng hộ, cây chắn sóng...):

a) Nội dung thống nhất:

- Số tuyến: 26 tuyến đê và 01 đập ngăn mặn Trà Bồng dài 281,6m.
- Tổng chiều dài đê: 86.143m (trong đó 36.404m đê tu bổ, nâng cấp và 49.739m đê xây dựng mới).

- Công trình qua đê: 207 công trình (trong đó 57 công trình củng cố, nâng cấp và 150 công trình xây dựng mới).

- Diện tích trồng cây chắn sóng: 1.782,7 ha

- Chi tiết: Xem phụ lục 3 kèm theo

b) Kiến nghị

- Bổ sung vào quy hoạch danh mục các đập ngăn mặn đã xây dựng: Đập ngăn mặn Hiền Lương và đập ngăn mặn Tân Quang kết hợp với tuyến đê kè Hòa Hà để ngăn mặn, giữ ngọt; đập ngăn mặn An Quang kết hợp với đê Tả sông Thoá, đê Phở Minh để ngăn mặn, giữ ngọt.

- Bổ sung vào quy hoạch danh mục đê, kè chống sạt lở khu vực cửa đại (số liệu lấy theo phương án 3 dự án Xác định nguyên nhân gây sạt lở, bồi lấp và giải pháp chỉnh trị các cửa sông khu vực cửa Đại sông Trà Khúc) để có cơ sở thực hiện.

- Rà soát lại diện tích trồng cây chắn sóng trước đê.

- Đối với các danh mục đê kè kết hợp đề nghị làm rõ chiều dài phần đê và phần kè, vì kinh phí đầu tư cho phần đê và phần kè khác nhau.

- Tính lại suất đầu tư cho phần đê và phần kè ứng với thời điểm năm 2014 cho phù hợp (nêu cơ sở để tính suất đầu tư).

3. Đề xuất danh mục trong hệ thống đê cửa sông, đê biển, kè biển trên địa bàn tỉnh ưu tiên đầu tư giai đoạn (2016-2020); giai đoạn (2021-2030) và sau 2030:

a) Nội dung phân kỳ đầu tư trong dự thảo Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 được phân thành 2 giai đoạn: giai đoạn (2013 – 2015) và (2016 – 2020); với khái toán tổng kinh phí đầu tư xây dựng là: 7.877 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn (2013 – 2015): 2.720 tỷ đồng (gồm 6 danh mục đầu tư xây dựng và trồng cây chắn sóng theo các tuyến đê).

- Giai đoạn (2016 – 2020): 5.157 tỷ đồng (gồm 20 danh mục đầu tư xây dựng và trồng cây chắn sóng theo các tuyến đê).

Phân kỳ đầu tư dự thảo Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 theo 2 giai đoạn nêu trên là phù hợp với thời điểm lập xong dự án (cuối năm 2012) và phù hợp với phân kỳ đầu tư của Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang. Tuy nhiên, đến nay dự án Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 chưa được phê duyệt; phân kỳ đầu tư (2016 – 2020) để thực hiện các danh mục trong quy hoạch với tổng kinh phí là 7.877 tỷ đồng là không khả thi.

b) Kiến nghị:

- Đề phù hợp với điều kiện nguồn lực và phù hợp với phân kỳ đầu tư trong Rà soát quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam lập, cuộc họp thống nhất số nội dung sau:

- Điều chỉnh lại tên "*Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020*" thành "*Quy hoạch hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi đến 2030, tầm nhìn sau năm 2030*".

- Phân kỳ đầu tư: Trên cơ sở tính cấp thiết ưu tiên đầu tư, điều kiện nguồn lực, đề nghị chia làm 3 giai đoạn: giai đoạn (2016-2020); giai đoạn (2021-2030) và sau năm 2030.

4. Trên cơ sở các nội dung thống nhất nêu trên đề nghị Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Trường Đại học Thủy lợi và Ban Quản lý dự án Tu bổ nâng cấp các CTTL và PCLB phối hợp với Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam rà soát, bổ sung hoàn thiện Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang để trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, phê duyệt.

Trên đây là kết quả nội dung thống nhất tại cuộc họp ngày 15/5/2015 (có Biên bản cuộc họp phô tô kèm theo), Chi cục Thủy lợi và PCLB kính báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận: *Hal*

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Công ty Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Trường ĐHTL;
- Phòng: KHQH, QLCT Chi cục;
- Lưu HC.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Lạc

PHỤ LỤC I: BIỂU THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐÊ BIÊN VÀ TRỒNG CÂY CHÂN SÓNG TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Tuyến đê	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Thông số kỹ thuật chủ yếu						Đã áp trúc, gia cố			Hiện trạng quỹ đất ngoài đê	
				Chiều dài đê (m)	Cao trình đỉnh đê (m)	Bề rộng đỉnh (m)	Hệ số mái (sông/đồng)	Công trình qua đê (cái)	Phần đê (m)	Công trình qua đê	Trồng cây dừa nước và cây chịu mặn (ha)	Ao nuôi trồng thủy sản (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14		
I														
	Huyện Bình Sơn			16.464				33	14.556	33	85,8	29,2		
1	Đê Bình Dương	Bình Dương	2006	3.242	1,40	3,0	2,0-3,0/1,5	6	3.242	6		22,0		
2	Đê Bình Nguyên	Bình Nguyên	2006	2.949	1,40	3,0	2,5/2,0	9	2.949	9	29,9			
3	Đê Bình Chánh - Bình Thạnh	Chánh-Thạnh	1993	7.221	1,40	3,0	2,5/1,5	13	5.313	13	28	7,2		
4	Đê Bình Phước - Bình Thới	Phước-Thới	1982	2.765	1,40	3,0	2,0/1,5	5	2.765	5	27,9			
5	Đê Cà Ninh	Bình Phước	1978	287	2,40	4,0	1,5/1,3		287	0				
II														
	Huyện Sơn Tịnh			8.470				12	5.470	6	20,0	75,0		
6	Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ	Khê-Hoà	1982	5.470	2,4-4,0	4,0	3,0/2,5	6	5.470	6	8	47,0		
7	Đê Tịnh Khê	Tịnh Khê	1950	3.000	1,90	0,8-1,2	1,5/1,0	6	0	0	12	28,0		
III														
	Huyện Tư Nghĩa			7.500				11	3.413	9	0,0	91,5		
8	Đê Nghĩa Hoà - Nghĩa Hà	Hoà - Hà	1975	7.500	0,7-2,4	1,0-7,0	0,8-2,0/0,8-1,5	11	3.413	9	0,0	91,5		
Hai đập ngăn mặn này kết hợp cùng với tuyến đê kê Hòa Hà ngăn mặn phục vụ sản xuất														
IV														
	Huyện Mộ Đức			25.600				24	17.158	10	0	0		
9	Đê Đức Phong - Phố An - Phố Quang	Phong - An - Quang	1994	14.600	1,5-2,11	5,0	2,0/2,0	16	8.579	6				
10	Đê Đức Phong-Đức Lân - Phố Thuận-Phố Văn	Phong-Lân Thuận-Văn	1995	11.000	1,5-2,11	3,5	2,0/2,0	8	8.579	4				
(Đập ngăn mặn An Quang)														
V														
	Huyện Đức Phổ			13.850				19,0	2.665	9	0,0	35,5		
11	Đê Phố Minh	Phố Minh	1998	4.500	1,2-1,4	3,0-5,0	1,0-1,5/1,0-2,0	10,0	1.500	4		18,0		
12	Đê Phố Vinh	Phố Vinh	1998	3.000	1,0-1,4	1,5-5,0	1,0-1,5/1,0-2,0	4,0	815	4		7,5		
13	Đê Bù Nù	Phố Châu	1999	350	4,20	2,0	2,0/1,5	1,0	350	1				
14	Đê Phố Thạnh (đồng muối)	Phố Thạnh		2.500	2,0-2,2	1,5-2,0	1,0-1,5/0,5-1,0	4,0						
15	Đê Sa Huỳnh	Phố Thạnh		1.500								10,0		
16	Đê Đồng Sát	Phố Thạnh		2.000		1,5-2,0	0,8-1,2/1,0-1,5	0,0	800	0	0	0		
VI														
	Huyện Lý Sơn			800					800	0				
17	Đê Đông			650					650					
18	Đê Tây			150					150					
TỔNG CỘNG														
				72.684				99,0	44.062	67	105,8	231,2		

PHỤ LỤC 2: HIỆN TRẠNG XÓI LỖ CÁC VÙNG CỬA SÔNG, VEN BIỂN

TT	Khu vực sạt lở	Địa điểm (huyện)	Chiều dài Sạt lở (m)	Tốc độ sạt lở (m/năm)	Số hộ bị ảnh hưởng (hộ)	Diện tích sạt lở (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng		23.850	118	3.094	74	
1	Sạt lở vùng cửa Đại (cửa sông Trà Khúc)	TP Q.Ngãi	5.000	20	450	12	Sạt lở năm 2013, đã lập dự án xác định nguyên nhân gây sạt lở và giải pháp chỉnh trị cho cửa Đại
2	Sạt lở bờ tả vùng Tịnh Kỳ (cửa sông Trà Khúc)	Sơn Tịnh	2.000	8	50	11	Đang lập dự án từ nguồn Chương trình biến đổi khí hậu
3	Sạt lở bờ biển An Hải - Bình Châu	Bình Sơn	1.200	10	1.500		Đã xử lý gia cố 850 m
4	Sạt lở bờ biển thôn An Cường	Bình Sơn	1.600	10	150	8	Đã xử lý giai đoạn 1 là 256m
5	Sạt lở bờ hữu vùng Đức Lợi (cửa sông Vệ)	Mộ Đức	2.000	10	364	15	Đang xây dựng đập ngăn mặn Đức Lợi
6	Sạt lở bờ biển Lý Sơn	Lý Sơn	5.000	10	213	12	Đã xử lý giai đoạn 1 đoạn đê đường kết hợp là 1400m
7	Sạt lở bờ biển thôn Thạch Bi	Đức Phổ	800	15	47	6	Đã xử lý giai đoạn 1 là 150m
8	Sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức	Đức Phổ	2.500	15	320	10	
9	Sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	Đức Phổ	3.750	20	QL1A và Khách sạn		Đã xử lý giai đoạn 1 là 1250m

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÊ BIÊN, ĐÊ CỬA SÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

TT	Vùng	TT	Tuyến đê, kè	Nhiệm vụ		Chiều dài (m)		Cổng(cái)		Trồng cây chắn sóng (ha)	Diễn Giải
				Diện tích bảo vệ (ha)	Số người bảo vệ (người)	Cải tạo	Làm mới	Cải tạo	Làm mới		
I	Sông Trà Bồng	1	Đê hữu sông Trà Bồng	1.620	6.240		3.000		4	30	C. Thượng Hòa(30m)
		2	Đê tả sông Trà Bồng	2.200	8.860	6.942	2.200	18	6	91	C.Cáp Da (60m)
		3	Đập ngăn mặn Trà Bồng	Kết hợp cùng với đê tả, đê hữu sông Trà Bồng ngăn mặn, giữ ngọt			281,6				
		4	Kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường	25,2	640	0	840	0	3	42	
		5	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện	75	360	0	2.500	0	5	125	
	Cộng		5 tuyến			6.942	8.821,6	18	18	288	
II	Sông Trà Khúc, S.Vệ	6	Đê Tịnh Khê	800	2.632	3.000	1.000	6	2	40	
		7	Kè bờ sông Kinh Giang	60	836	0	4.260	0	10	42	
		8	Đê, kè Tịnh Kỳ	445	2.900		3.575	0	10	18,2	
		9	Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ	1.350	4.440	5.500		5	2	55	C. Khê Hòa (10m); C.Tân Đức (20m)
		10	Đê, kè Hòa Hà	1.000	5.225	4.982	4.218	8	14	92	
		11	Đê, kè Cổ Lũy	20	2.200		3.000		1	30	
		12	Đê, kè Nghĩa Hiệp	250	450		3.500		2	35	
		13	Đê, kè Đức Lợi	1.100	3.620		6.000	0	16	180	Đập Đức Lợi (50m)
	Cộng		8 tuyến			13.482	25.553	19	57	492,2	
III	Sông Trà	14	Đê Phở Minh	790	2.550	4.500		6	6	45	C. Trà Câu (40m)

	Cầu, Sông Thoa									C. Cầu Sắt (10m)	
		15	Đê Phở Vinh	1.100	3.620	3.000		7	30	C. Sông Rờ (20m); C.Đập Chùa (20m)	
		16	Đê tả Sông Thoa	500	3.420		2.500	8	8	25	
	Cộng		3 tuyến			7.500	2.500	14	13	100	
IV	Cửa biển Sa Huỳnh	17	Đê, kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	800	2.632	1.250	2.200		12	172,5	C. Phở Thạnh (15m)
		18	Đê Phở Thạnh	450	1.480	2.500			8	25	
		19	Đê Đồng Sát	400	1.316	2.000		5	1	20	
		20	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức	37,5	1.400		2.500	0	0	125	
		21	Đê Bầu Nủ	75	395	350		1		18	C. Bầu Nủ (10m)
	Cộng		5 tuyến			6.100	4.700	6	21	360,5	
V	Đảo Lý Sơn	22	Đê Đông			650				33	
		23	Đê Tây			150				8	
		24	Đê, kè biển xã An Vĩnh			180				9	
		25	Đê, kè biển xã An Hải			1.400				70	
		26	Đê, kè biển xã An Bình (đảo Bé)	300	523	0	3.000	0	18	150	
		27	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn	500	2.018	0	5.446	0	23	272	
	Cộng		6 tuyến			2.380	8.446	0	41	542	
TỔNG CỘNG						36.404	50.020,6	57	150	1.782,7	
Ghi chú: Trong 50.020,6m tuyến đê, kè làm mới có 49.739m tuyến đê kè và 281,6m đập ngăn mặn											

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÊ BIÊN, ĐÊ CỬA SÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

TT	Vùng	TT	Tuyến đê, kè	Nhiệm vụ		Chiều dài (m)		Cổng(cái)		Trồng cây chắn sóng (ha)	Diễn Giải
				Diện tích bảo vệ (ha)	Số người bảo vệ (người)	Cải tạo	Làm mới	Cải tạo	Làm mới		
I	Sông Trà Bồng	1	Đê hữu sông Trà Bồng	1.620	6.240		3.000		4	30	C. Thượng Hòa(30m)
		2	Đê tả sông Trà Bồng	2.200	8.860	6.942	2.200	18	6	91	C.Cáp Da (60m)
		3	Đập ngăn mặn Trà Bồng	Kết hợp cùng với đê tả, đê hữu sông Trà Bồng ngăn mặn, giữ ngọt			281,6				
		4	Kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường	25,2	640	0	840	0	3	42	
		5	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện	75	360	0	2.500	0	5	125	
	Cộng		5 tuyến			6.942	8.821,6	18	18	288	
II	Sông Trà Khúc, S.Vệ	6	Đê Tịnh Khê	800	2.632	3.000	1.000	6	2	40	
		7	Kè bờ sông Kinh Giang	60	836	0	4.260	0	10	42	
		8	Đê, kè Tịnh Kỳ	445	2.900		3.575	0	10	18,2	
		9	Đê Quỳnh Lưu - Quang Mỹ	1.350	4.440	5.500		5	2	55	C. Khê Hòa (10m); C.Tân Đức (20m)
		10	Đê, kè Hòa Hà	1.000	5.225	4.982	4.218	8	14	92	
		11	Đê, kè Cổ Lũy	20	2.200		3.000		1	30	
		12	Đê, kè Nghĩa Hiệp	250	450		3.500		2	35	
		13	Đê, kè Đức Lợi	1.100	3.620		6.000	0	16	180	Đập Đức Lợi (50m)
	Cộng		8 tuyến			13.482	25.553	19	57	492,2	
III	Sông Trà	14	Đê Phô Minh	790	2.550	4.500		6	6	45	C. Trà Câu (40m)

	Cầu, Sông Thoa									C. Cầu Sắt (10m)	
		15	Đê Phổ Vinh	1.100	3.620	3.000		7	30	C. Sông Rờ - (20m); C.Đập Chùa (20m)	
		16	Đê tả Sông Thoa	500	3.420		2.500	8	8	25	
	Cộng	3 tuyến				7.500	2.500	14	13	100	
IV	Cửa biển Sa Huỳnh	17	Đê, kè chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh	800	2.632	1.250	2.200		12	172,5	C. Phổ Thạnh (15m)
		18	Đê Phổ Thạnh	450	1.480	2.500			8	25	
		19	Đê Đồng Sát	400	1.316	2.000		5	1	20	
		20	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức	37,5	1.400		2.500	0	0	125	
		21	Đê Bầu Nú	75	395	350		1		18	C. Bầu Nú (10m)
	Cộng	5 tuyến				6.100	4.700	6	21	360,5	
V	Đảo Lý Sơn	22	Đê Đông			650				33	
		23	Đê Tây			150				8	
		24	Đê, kè biển xã An Vĩnh			180				9	
		25	Đê, kè biển xã An Hải			1.400				70	
		26	Đê, kè biển xã An Bình (đảo Bé)	300	523	0	3.000	0	18	150	
		27	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn	500	2.018	0	5.446	0	23	272	
	Cộng	6 tuyến				2.380	8.446	0	41	542	
TỔNG CỘNG						36.404	50.020,6	57	150	1.782,7	
Ghi chú: Trong 50.020,6m tuyến đê, kè làm mới có 49.739m tuyến đê kè và 281,6m đập ngăn mặn											

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP

**V/v bản thống nhất danh mục công trình phục vụ rà soát
Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang**

Theo đề nghị của Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam tại Văn bản số 135/CV-QHTLMN ngày 06/5/2015; ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT và Giấy mời số 03/GM-TLPCLB ngày 12/5/2015 của Chi cục Thủy lợi và PCLB;

Vào lúc 8... giờ 00 phút ngày 15 tháng 5 năm 2015 (Thứ 6), tại Phòng họp Chi cục Thủy lợi và PCLB (số 21 Hai Bà Trưng, TP Quảng Ngãi), chúng tôi tổ chức cuộc họp để bản thống nhất danh mục hệ thống đê biển, đê cửa sông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phục vụ Rà soát Quy hoạch hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, với thành phần, nội dung như sau:

I. THÀNH PHẦN

1. Chi cục Thủy lợi và PCLB Quảng Ngãi

- Ông: Nguyễn Thanh Lạc – Phó Chi cục trưởng – Chủ trì
- Ông: Trần Văn Hiến – Phó phòng Kế hoạch – Quy hoạch
- Ông: ...Đỗ... Sơn... .. C.V. phòng ... A.T.C.T.
- Ông: ...Trần... Ngọc... Hoàng... .. Trưởng phòng... Kế hoạch... Quy hoạch...
- Ông:
- Ông:

2. Đoàn công tác Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam

- Ông: ...Đỗ... .. Trưởng... .. Phó... .. Trưởng...
- Ông: ...Nguyễn... .. Đức... .. Thanh... Trưởng... .. Quy...
- Ông: ...Trần... .. Hữu... .. Huy... Cán... .. bộ... .. Kỹ... .. Thuật...
- Ông: ...Trần... .. Việt... .. Tiến... Cán... .. bộ... .. Kỹ... .. Thuật...
- Ông:

3. Đại diện các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi

- Ông: ...Huỳnh... .. Quang... .. Vuy... C.V. phòng... .. Kế hoạch... .. Tr. & QL... .. N.T.S. & R
- Ông: ...Trần... .. Văn... .. Thảo... C.V. phòng... .. K.T. Chi... .. cục... .. L. & N. nghiệp...
- Ông: ...Đặng... Dũng... Phó... .. phòng... .. K.H.T.C.
- Ông:

4. Công ty Tư vấn và Chuyển giao công nghệ - Trường ĐH Thủy lợi

- Ông: ...Lê... .. Bá... .. Triền... Phó... .. Giám... .. đốc...
- Ông: ...Nguyễn... Nguyễn... Chuyên... .. gia...

II. NỘI DUNG:

.....

.....

.....

Ông Nguyễn Thanh Lạc: Bài cáo toàn thể nói chung của hợp về
 là có Ông hoạch là thống để làm tỉnh. Rừng ngoại đến năm 2020
 để có thành phố là hợp tham gia góp ý để hoàn thiện
 địa án về có tại chung lâu
 Ông Hoàng Trung để làm, để của đây, kế liên trên địa bàn liên đến
 năm 2020 (kế, công việc để, cần và tăng giá không để hợp, dùng
 phân bổ, cây chôn đóng) (có thu về cả của theo)
 về tăng cây chôn đóng
 Ông Dũng: Ông Ông hoạch trước để nói, cũng có trong cây
 chôn đóng, nhưng của địa liên liên để đất hợp và có những
 điểm không phù hợp để tăng cây, nên chọn những để phù
 hợp và có liên lịch để tăng cây chôn đóng thì địa và QH
 Ông Lạc: Bà NN & PTNT không đồng ý ba tăng cây chôn
 đóng. Để làm để
 Ông Hoàng Trung để
 Ông Nguyễn Nguyễn: Bài này gần đã xây dựng về công xã
 về tăng và có tuyên để đóng. Năm xây dựng để ~~khả~~
 để tăng và về tăng và liên của 600 m, đã xây dựng hoàn
 thành 1000 m
 Ông Dũng: Thời hoàn thiện để và kết nối liên không để địa
 bảo về được tăng, nếu là QH đi liên nên loại để của đóng
 Theo QH đến nay ²⁰¹⁹ đã thực hiện được 15% nên đề nghị
 thay đổi QH đến năm 2030 để có tính khả thi hơn
 Viên Thủy nhất với tỉnh để hoàn thiện QH thuận nhất để
 triển khai tỉnh, phê duyệt địa án
 Anh Thủy phân kỳ đầu tư cho phù hợp với tiến độ vốn
 hàng năm khoảng 300 tỷ, nên đưa ra công trình được đầu
 tư cấp thiết nhất để theo ưu tiên số 1, 2, 3, 4, 5; dự kiến
 phân kỳ đầu tư từ 2018 - 2020 khoảng 1200 tỷ, và công tài
 còn lại từ 2020 - 2030
 Ông Thủy: Việc trích tăng cây chôn đóng rất lớn và sẽ
 phí thực liên L.A.O. khoảng 200 triệu/ha và liên tiếp đến từ
 để có đất tăng cây chôn đóng liên đến phí rất lớn
 nên địa án rất khó thi
 Ông Sơn: Cần bổ sung vào QH danh mục để từ vùng của
 địa đóng trả khu
 Anh Thanh: Cần phân tách phần để và phần để riêng

Đề bài vào đây mục này trên.

+ A. Diêm - du côn - tặc tập, nước Nam năm nào có một kẻ dốt
mặc phất gậy, nên bị ông vua bắt.

Phân chia các tuyến đề liên và các tuyến đề đề kép.
kiến đề chia vào giai đoạn đầu tư và sự tiến đầu tư.

• Về Trạng thái của Đảng viên: Chưa tuyên bố miễn và không
nâng. Đảng viên và chức vụ Đảng viên phải thu xếp lại.

• Phân tích đầu tư: từ nghị bố tăng thu ngân QH đến năm 2030, và phân chia thu từ ưu đãi và xếp thứ từ các công trình k ha' thu hơn.

+ Đặc tính: Nội dung là cá tring biển vào và các phụ lục.
Khai thác; Đặc tính của 2 (một số là khác, đây là) để
kiến lập lại. Đặc tính 2, 525 m, cũng là các, đây, cây chôn
đây 18, 2

• Kể đầy đủ, mục các công nhân nhà, xã hội, hiện
lịch, thành công, địa phương.

a. Các máy kỹ thuật loại B cũng có hàng

2. Ông... Lo... tóm tắt nội dung thấy như

...thế sẽ liên lạc hàng tháng nhất phía lễ văn viên, chi cục
...thông báo và phải chấp hành.

thầy nhất, danh mục đầu tư như tư vấn để xuất xứ để
ai và bao các của chủ các, để nglu tư vấn cần có lưu
và làm để làm để cuối đây và để biên

m. VL trồng cây chuối đồng. và cắt lại chôn tiếp trồng cây.
khuếch đở phù hợp liên trợ.

.....cải lập phân kỳ tính từ năm 2016-2020 và
2020-2020 và sau năm 2020

Đề nghị tự xin phải hợp với văn kiện này cũng cho
an vào tham mưu cho UBND tỉnh tiếp cho bị thiếu đi
vào phê duyệt của

Cuộc họp kết thúc vào lúc 10... giờ ... phút cùng ngày. Biên bản được đọc thông qua các thành viên dự họp và thống nhất ký tên.

Biên bản được lập thành 04. bản./.

THƯ KÝ


Đỗ Sơn

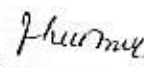
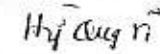
CHỦ TRÌ



ĐOÀN CÔNG TÁC VIỆN QHTLMN


Đỗ Đức Dũng

CÁC ĐƠN VỊ THUỘC SỞ


Thống 
Đoàn Kim Thống 
Huy Quang

C.TY TƯ VẤN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ


Lê Bá Triền